CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
**NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

Số: 2610/NMĐSH1-TM-KTATMT

V/v mời báo giá dịch vụ "Cải tạo, bổ sung thang máy Nhà điều khiển than"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí - Nhà máy Điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu triển khai dịch vụ "Cải tạo, bổ sung thang máy Nhà điều khiển than", Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 kính gửi Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho dịch vụ nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: *như Phụ lục đính kèm.*
2. Tiến độ thực hiện: *như Phụ lục đính kèm.*
3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 09h00 ngày 18 / 11 /2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
7. Thông tin liên hệ:

*Người nhận: Nguyễn Minh Đức, Phòng Thương mại - NMĐ Sông Hậu 1.*

*Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.*

Email: longpx@pvpgb.vn; manhhd@pvpgb.vn; cuongnc@pvpgb.vn; thinhdp@pvpgb.vn; anhbtv@pvpgb.vn; nhanbaoqia.hn@pvpgb.vn

Nhà máy Điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- GĐ NMNĐ SH1(để b/c);
- Phòng: KTATMT, KHTC;
- Lưu VT, TM (B.T.V.A).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK**
**KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

M.S.C.N: 0100686592-006 CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Lương Khánh Duy**

# PHỤ LỤC- PHẠM VI CÔNG VIỆC

## Cải tạo, bổ sung thang máy Nhà điều khiển than

*(Đính kèm công văn số 2610/NMNĐSH1-TM-KTATMT ngày 04/11/2026)*

### 1. Hiện trạng công năng Nhà điều khiển than và điểm dừng thang

| Tầng | Cao độ | Công năng hiện tại | Điểm dừng thang |
|---|---|---|---|
| Tầng 1 | ±2.750 m | Bố trí máng cáp điện | Điểm dừng 1, cửa đón 1 |
| Tầng 2 | +6.050 m | Phòng điện | Điểm dừng 2, cửa đón 2 |
| Tầng 3 | +11.650 m | Phòng làm việc Phân xưởng Nhiên liệu; Phòng điều khiển vận hành hệ thống nhiên liệu than | Điểm dừng 3, cửa đón 3 |

Giao thông đứng của tòa nhà hiện chỉ có thang bộ. Thang máy đề xuất được bố trí trong giếng thang khung thép ốp kính áp sát mặt ngoài nhà; cửa đón trổ trên tường bao kết nối vào hành lang tại 03 cao độ dừng, không cắt sàn bên trong nhà, không gián đoạn vận hành phòng điện và phòng điều khiển.

### 2. Công năng và đặc tính chung của thang máy

| STT | Thông số | Yêu cầu |
|---|---|---|
| 1 | Loại thang | Thang tải khách, không phòng máy, lắp trong giếng thang khung thép ốp kính ngoài nhà. |
| 2 | Công năng | Chở người; vận chuyển hàng hóa nhẹ. |
| 3 | Tải trọng định mức | 1.000 kg (khoảng 13 người) |
| 4 | Tốc độ định mức | 60 m/phút |
| 5 | Tiêu chuẩn sản xuất áp dụng | Tiêu chuẩn EU: European Directive 2014/33/EU; Harmonised Standards EN 81-20:2020; EN 81-50:2020 |
| 6 | Tiêu chuẩn chất lượng | Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7) hoặc tương đương |
| 7 | Tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng của hãng sản xuất | ISO 9001:2015 hoặc tương đương |
| 8 | Tiêu chuẩn về hệ thống quản lý môi trường | ISO 14001:2015 hoặc tương đương |

| STT | Thông số | Yêu cầu |
|---|---|---|
| 9 | Chứng nhận hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp | ISO 45001:2018 hoặc tương đương |
| 10 | Máy kéo | Công suất: ≥ 6,0 kW<br>Cáp kéo: ≥ 6 sợi, đường kính ≥ Ø8 mm<br>Đường kính puly: ≥ 40 lần đường kính cáp |
| 11 | Số điểm dừng / cửa đón | 03 điểm dừng, 03 cửa đón tại cao độ ±0,00 m; +2,75 m; +6,05 m |
| 12 | Hành trình | 6.050 mm |
| 13 | Kích thước trong cabin (rộng × sâu × cao) | 1.500 × 1.600 × 2.400 mm |
| 14 | Diện tích sàn cabin | 2,40 m² (không vượt 2,40 m² ứng với tải 1.000 kg theo TCVN 6396-20:2017) |
| 15 | Cửa cabin, cửa tầng | Mở tim 02 cánh; thông thủy 900 × 2.100 mm |
| 16 | Giếng thang | Thông thủy 2.200 × 2.200 mm; kích thước ngoài 2.300 × 2.300 mm; diện tích chiếm đất khoảng 5,29 m²; chiều cao trên mặt đất khoảng 10,65 m |
| 17 | Hố pit / chiều cao tầng trên cùng (OH) | 1.400 mm / 4.600 mm |
| 18 | Tiện nghi | Máy lạnh và quạt thông gió cabin; vách cabin và vách giếng thang bằng kính dán an toàn cản nhiệt |
| 19 | An toàn | Cứu hộ tự động khi mất điện; liên động hệ thống báo cháy; mành quang toàn chiều cao cửa; intercom liên lạc với phòng điều khiển Phân xưởng Nhiên liệu |
| 20 | Nguồn điện | 3 pha 380 V, 50 Hz |
| 21 | Điều kiện làm việc | Ngoài trời; nóng ẩm; bụi than; vận hành hằng ngày |

**3. Khối lượng chính**

| STT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thang máy tải khách 1.000 kg, 03 điểm dừng | bộ | 1 | |

| STT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Máy lạnh cabin chuyên dùng | bộ | 1 | |
| 3 | Giếng thang khung thép ốp kính 2.300 × 2.300 mm, kèm mái che, lam gió, quạt hút thông gió đỉnh giếng | bộ | 1 | Cao khoảng 12,05 m tính từ đáy hố pit |
| 4 | Hố pit BTCT, thông thủy 2.300 × 2.300 × 1.400 mm | hố | 1 | Bê tông B22,5 7,9 m³; cốt thép 678 kg; mặt bằng đào 4,7 × 6,0 m, Nền móng hố pít được gia cố bằng cọc bê tông cốt thép đúc sẵn 300x300x4 cọc. |
| 5 | Cửa đón trổ trên tường bao, kèm chống thấm | vị trí | 3 | ±0,00 m; +2,75 m; +6,05 m. |
| 6 | Cấp nguồn, tiếp địa, liên động báo cháy, intercom | trọn gói | 1 | Từ điểm đấu do Nhà máy chỉ định. |
| 7 | Kiểm định lần đầu; đào tạo vận hành, cứu hộ | trọn gói | 1 | |

**4. Yêu cầu chung của đơn vị sử dụng**

- Nhà thầu khảo sát và lập thiết kế kỹ thuật thi công chi tiết cho móng và kết cấu thép của thang máy.

- Thi công không gián đoạn vận hành phòng điện, phòng điều khiển; không cắt sàn bên trong nhà.

- Tuân thủ nội quy ATVSLĐ, PCCC của Nhà máy; thực hiện phiếu công tác, giấy phép làm việc nóng khi thi công trong khu vực hệ thống than.

- Thang máy phải được kiểm định kỹ thuật an toàn đạt yêu cầu trước khi đưa vào sử dụng.

- Bảo hành thiết bị tối thiểu 24 tháng; bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành.

- Đào tạo vận hành, cứu hộ cabin cho CBCNV Phân xưởng Nhiên liệu trước khi bàn giao..